

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

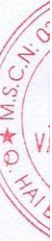
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09- 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 10 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Tên tiếng anh: TELECOMMUNICATION TECHNICAL SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TST

Mã chứng khoán: TST

Trụ sở chính: Số 51B, ngõ 40 Phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông	Lâm Vũ Hoàng Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 15/08/2024)
Ông	Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 07/08/2024)
Ông	Nguyễn Xuân Hiên	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	Nguyễn Hoàng Long	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 07/08/2024)
Ông	Lê Anh Toàn	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 07/08/2024)
Ông	Phạm Trần Hòa	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Đán	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 07/08/2024)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Anh Toàn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 23/08/2024)
Ông	Nguyễn Xuân Hiên	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 23/08/2024)
Ông	Lâm Vũ Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Trung Hiếu	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Ngọc Quân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Phan Thị Phương Dung	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông Lê Anh Toàn - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Toàn

Tổng Giám đốc



Số: A0325043-R/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh ("chi nhánh") đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013. Tuy nhiên, số hiệu liên quan đến tài sản, nợ phải trả của Chi nhánh vẫn được cộng và thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty ở chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" (mã số 136) và chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" (mã số 319) với số dư tại lần lượt là 15.718.969.721 đồng và 11.441.247.386 đồng (số cuối năm không đối so với đầu năm). Công ty chưa thực hiện rà soát, đối chiếu các số liệu có liên quan của Chi nhánh để xác định và ghi nhận phù hợp với giá trị tài sản, nợ phải thu có thể thu hồi và nghĩa vụ nợ phải trả, cũng như đánh giá và ghi nhận các khoản tổn thất tài sản (nếu có). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.



Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (Tiếp theo)

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31 tháng 12 năm 2023, do đó, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của giá trị và tính hiện hữu của khoản mục tiền mặt tại thời điểm 31/12/2022 và 31/12/2023 với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là 12.660.379 đồng và 16.785.016 đồng; tài sản cố định lần lượt là 62.608.315.289 đồng và 43.103.622.926 đồng và của khoản mục hàng tồn kho lần lượt là 55.649.775.947 đồng và 27.779.947.579 đồng. Đồng thời, Công ty chưa cung cấp các tài liệu và bằng chứng liên quan đến việc đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho để xác định sự cần thiết của việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính riêng kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận của các khoản công nợ phải thu, phải trả. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của tiền gửi ngân hàng và các khoản công nợ phải thu, phải trả, vay và nợ thuê tài chính chưa được xác nhận tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt bao gồm: tiền gửi ngân hàng là: 559.271.611 đồng và 1.657.078.605 đồng; phải thu ngắn hạn khách hàng: 26.740.206.611 đồng và 22.221.075.179 đồng; trả trước cho người bán: 2.120.299.122 đồng và 2.540.373.642 đồng; phải thu ngắn hạn khác: 63.646.724.105 đồng và 63.669.163.597 đồng; phải thu dài hạn khác 65.375.000 đồng (cuối năm không thay đổi so với đầu năm); phải trả người bán ngắn hạn: 57.027.868.553 đồng và 25.255.337.848 đồng; người mua trả tiền trước ngắn hạn: 301.133.866 đồng và 978.436.929 đồng; phải trả ngắn hạn khác: 34.247.892.220 đồng và 37.241.275.260 đồng; phải trả dài hạn khác là 120.000.000 đồng (cuối năm không thay đổi so với đầu năm); vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: 18.149.504.303 đồng và 961.969.247 đồng. Đồng thời, Công ty chưa cung cấp cho chúng tôi bằng chứng cho việc trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi cũng như khả năng thu hồi của các khoản phải thu được phản ánh trên Báo cáo tài chính năm 2023. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính riêng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC với tỷ lệ sở hữu 25%. Công ty chưa cung cấp cho chúng tôi Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty liên kết này, do vậy chúng tôi không xác định được giá trị dự phòng khoản đầu tư (nếu có) phải trích lập tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022.

Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ, chứng từ liên quan đến các khoản phải thu đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với giá trị tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 là 20.935.984.722 đồng (số cuối năm không thay đổi so với đầu năm). Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được tính phù hợp của khoản dự phòng phải thu khó đòi đang được phản ánh trên Báo cáo tài chính năm 2023 và giá trị có khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của đơn vị tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 46.810.703.603 đồng và 18.940.875.235 đồng. Tuy nhiên tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định giá trị của Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của đơn vị cũng như khả năng thu hồi của chúng. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính riêng kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (Tiếp theo)**

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ đầu năm và phát sinh trong năm của các khoản mục chi phí trả trước với giá trị tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2023 lần lượt là 500.678.300 đồng và 475.212.211 đồng; khoản mục vay và nợ thuê tài chính với giá trị tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2023 lần lượt là 18.149.504.303 đồng và 961.969.247 đồng. Do vậy, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ và chính xác của các chỉ tiêu này được phản ánh trên Báo cáo tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2022 và 31/12/2023, Đơn vị đang ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công trình trụ sở chi nhánh Cần Thơ với tổng giá trị 1.054.313.636 đồng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ phát sinh liên quan để đánh giá tính hiện hữu, đúng đắn của chi phí cũng như đánh giá về khả năng tiếp tục triển khai và hoàn thành các dự án này.

Ngoài ra, chúng tôi cũng chưa được cung cấp hồ sơ phát sinh doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp với giá trị lần lượt là 3.870.213.417 đồng, 1.701.168.021 đồng, 702.477.098 đồng, 6.831.960.945 đồng. Do vậy, chúng tôi không thể khẳng định được tính đúng đắn, đúng kỳ của các chỉ tiêu này được phản ánh trên Báo cáo tài chính năm 2023.

Trong năm 2023, Công ty có ghi nhận vào chi phí khác tương ứng với một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm, số tiền là 28.611.011.474 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa cung cấp hồ sơ để làm cơ sở cho việc ghi nhận này.

Tại ngày 31/12/2023, Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh đang có sự chênh lệch lớn hơn chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối năm nay trên Bảng cân đối kế toán số tiền 133.972.777 đồng chưa rõ nguyên nhân.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán này đã từ chối đưa ra ý kiến của Báo cáo tài chính riêng tại ngày 25 tháng 09 năm 2023 với nội dung từ chối về việc số liệu liên quan đến tài sản, nợ phải trả của Chi nhánh Hồ Chí Minh vẫn được cộng hợp và thể hiện trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 nhưng không xác định được giá trị nợ phải thu có thể thu hồi cũng như nghĩa vụ phải trả; không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022; chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ phải thu, phải trả.

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Phó Giám đốc

Số giấy CNĐKHNT: 4945-2024-005-1

PHAN CÔNG VĂN

Kiểm toán viên

Số giấy CNĐKHNT: 5298-2021-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.951.934.276	126.754.259.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.673.863.621	571.931.990
1. Tiền	111		1.673.863.621	571.931.990
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.630.795.497	71.707.412.917
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.221.075.179	26.740.206.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.540.373.642	2.120.299.122
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	63.669.163.597	63.646.724.105
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3;4;5	(20.935.984.722)	(20.935.984.722)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	136.167.801	136.167.801
III. Hàng tồn kho	140	V.8	25.514.793.441	53.384.621.809
1. Hàng tồn kho	141		27.779.947.579	55.649.775.947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.265.154.138)	(2.265.154.138)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.132.481.717	1.090.292.761
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		701.493.387	684.976.985
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	430.988.330	405.315.776
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.896.471.463	52.625.095.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.375.000	65.375.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	65.375.000	65.375.000
II. Tài sản cố định	220		860.990.906	21.564.149.143
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	576.445.451	1.569.911.325
- Nguyên giá	222		42.614.077.471	42.614.077.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.037.632.020)	(41.044.166.146)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	284.545.455	19.994.237.818
- Nguyên giá	228		489.545.455	20.199.237.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.000.000)	(205.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.054.313.636	1.054.313.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.054.313.636	1.054.313.636
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	29.440.579.710	29.440.579.710
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.300.000.000	15.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.140.000.000	14.140.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.930.579.710	4.930.579.710
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.930.000.000)	(4.930.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		475.212.211	500.678.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	475.212.211	500.678.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127.848.405.739	179.379.355.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		80.062.122.588	126.000.184.384
I. Nợ ngắn hạn	310		79.942.122.588	125.880.184.384
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	25.255.337.848	57.027.868.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	978.436.929	301.133.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	2.648.829.493	2.865.589.235
4. Phải trả người lao động	314		783.307.535	1.215.229.931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12.072.966.276	12.072.966.276
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	37.241.275.260	34.247.892.220
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	961.969.247	18.149.504.303
II. Nợ dài hạn	330		120.000.000	120.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	120.000.000	120.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.786.283.151	53.379.170.882
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	47.786.283.151	53.379.170.882
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.663.796.276	32.663.796.276
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.057.499	100.057.499
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		36.614.084	36.614.084
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(33.014.184.708)	(27.421.296.977)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(27.421.296.977)	370.608.359
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(5.592.887.731)	(27.791.905.336)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		127.848.405.739	179.379.355.266

NGƯỜI LẬP BIỂU



Son Hồng Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Anh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.870.213.417	21.505.695.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.870.213.417	21.505.695.513
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.701.168.021	20.629.633.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.169.045.396	876.062.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.001.792	184.054.459
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	702.477.098	5.572.569.578
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		702.477.098	806.641.257
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	8.412.771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.831.960.945	21.541.887.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(5.361.390.855)	(26.062.752.893)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	30.633.737.386	6.250.003
12. Chi phí khác	32	VI.8	30.266.466.927	1.735.402.446
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		367.270.459	(1.729.152.443)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.994.120.396)	(27.791.905.336)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	464.794.558	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5.458.914.954)	(27.791.905.336)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Sơn Hồng Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Anh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.994.120.396)	(27.791.905.336)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		993.465.874	881.048.417
- Các khoản dự phòng	03		-	14.958.424.764
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(105.032)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.001.792)	(183.949.427)
- Chi phí lãi vay	06		702.477.098	806.641.257
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.302.179.216)	(11.329.845.357)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.900.455.687	88.847.204
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		27.869.828.368	200.378.179
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(21.818.399.855)	14.100.269.631
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		25.466.089	213.098.844
- Tiền lãi vay đã trả	14		(702.477.098)	(806.641.257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(11.329.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.972.693.975	2.454.778.007
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các				
1. TSDH khác	22		12.312.770.920	-
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.001.792	183.949.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.316.772.712	183.949.427
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	13.480.981.928
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.187.535.056)	(24.895.562.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.187.535.056)	(11.414.580.869)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

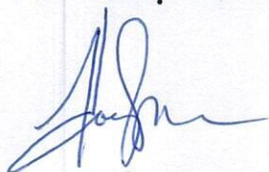
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		1.101.931.631	(8.775.853.435)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		571.931.990	9.347.680.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	105.032
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	<u>1.673.863.621</u>	<u>571.931.990</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Sơn Hồng Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Anh Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 10 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

Tên tiếng anh: TELECOMMUNICATION TECHNICAL SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TST

Mã chứng khoán: TST

Trụ sở chính: Số 51B, ngõ 40 Phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thiết bị buro chính viễn thông, điện nước, điện tử, tin học.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 44 người.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 69 người.)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam có trụ sở tại 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	50,54%	50,54%	50,54%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)				
5.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:				
Tên Công ty liên kết và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC có trụ sở tại Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	25,00%	25,00%	25,00%
5.3. Danh sách góp vốn vào đơn vị khác				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty đơn vị đầu tư khác như sau:				
Tên Công ty đầu tư khác và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và thiết bị Bưu điện có trụ sở tại Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (i)	Sản xuất thiết bị truyền thông			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone có trụ sở tại Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	0,001%	0,001%	0,001%
(i): Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và thiết bị Bưu điện đang lâm vào tình trạng phá sản nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư này với mức trích lập 100%.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

5.4. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Thành phố Đà Nẵng	855 Nguyễn Hữu Thọ, 667 phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Thành phố Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông – Xí nghiệp Bảo dưỡng – Đo kiểm	Số 164 phố Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông – Xí nghiệp Xây lắp số 1	Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Thành phố Hồ Chí Minh (đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013)	196/3 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu: theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình xây lắp. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

7.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 12 năm
Máy móc, thiết bị	02 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính này.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	1.673.863.621	571.931.990
Tiền mặt	16.785.016	12.660.379
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.657.078.605	559.271.611
Cộng	1.673.863.621	571.931.990

17-C
HÁN
Y T
TOÁ
J T
AIS
3-1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
- Đầu tư góp vốn vào công ty con	15.300.000.000	-		15.300.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam (i)	15.300.000.000	-	(*)	15.300.000.000
- Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	14.140.000.000	-		14.140.000.000
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC (ii)	14.140.000.000	-	(*)	14.140.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.930.579.710	(4.930.000.000)		4.930.579.710
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện (iii)	4.930.000.000	(4.930.000.000)	(*)	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (iv)	579.710	-	2.016.000	579.710
Cộng	34.370.579.710	(4.930.000.000)		34.370.579.710
				(4.930.000.000)
				2.184.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam (i)	Số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam	50,54%	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC	Dốc Ván, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam	25,00%	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	Dốc Ván, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam		Sản xuất thiết bị truyền thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam	0,001%	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi

Trình bày bổ sung thông tin cho từng khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102370063 thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam có vốn điều lệ là 30.272.250.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam 15.300.000.000 VND, sở hữu 1.530.000 cổ phiếu, chiếm 50,54% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm).
- (ii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 2.227.500 cổ phần, chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị ghi sổ 6.348 VND/cổ phiếu (không thay đổi so với số đầu năm).
- (iii) Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đang làm vào tình trạng phá sản nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này với mức trích lập 100%.
- (iv) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 80 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (Mã cổ phiếu: MFS). Giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính là 2.016.000 VND (số đầu năm: 2.184.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.221.075.179	(6.900.995.863)	26.740.206.611	(6.900.995.853)
Trung tâm hạ tầng mạng miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	7.951.597.947	-	5.873.410.639	-
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	4.510.529.002	-	4.934.091.961	-
Công ty Cổ phần COKYVINA	3.132.165.122	(3.132.165.122)	3.132.165.122	(3.132.165.122)
Trung tâm Đo kiểm & sửa chữa thiết bị Viễn thông Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.089.165.000	(1.089.165.000)	2.650.328.547	(2.650.328.547)
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Nam - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	404.699.838	-	2.126.900.774	-
Trung tâm hạ tầng mạng miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	97.895.906	-	1.641.361.405	-
Các khách hàng khác	5.035.022.364	(2.679.665.741)	6.381.948.163	(1.118.502.184)
Cộng	22.221.075.179	(6.900.995.863)	26.740.206.611	(6.900.995.853)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam	145.024.000	-	145.024.000	-
Cộng	145.024.000	-	145.024.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.540.373.642	(274.426.750)	2.120.299.122	(274.426.750)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	394.596.020	-	-	-
Công ty CP CONFITECH Đông Á	297.146.644	-	297.146.644	-
Công ty TNHH Y tế Hồng Ngọc	115.000.000	(115.000.000)	115.000.000	(115.000.000)
Các đối tượng khác	1.733.630.978	(159.426.750)	1.708.152.478	(159.426.750)
Cộng	2.540.373.642	(274.426.750)	2.120.299.122	(274.426.750)
5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	63.669.163.597	(13.760.562.109)	63.646.724.105	(13.760.562.119)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	359.000.000	-	359.000.000	-
Phải thu người lao động	6.884.222.320	(2.650.517.818)	3.964.870.708	(2.650.517.828)
Ký cược, ký quỹ	583.186.958	-	190.423.442	-
Tạm ứng	10.234.271.621	-	5.191.418.781	-
Các khoản phải thu tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	15.718.969.721	-	15.718.969.721	-
Phải thu khác	29.889.512.977	(11.110.044.291)	38.222.041.453	(11.110.044.291)
b. Dài hạn	65.375.000	-	65.375.000	-
Ký cược, ký quỹ	65.375.000	-	65.375.000	-
Cộng	63.734.538.597	(13.760.562.109)	63.712.099.105	(13.760.562.119)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam	359.000.000	-	359.000.000	-
Cộng	359.000.000	-	359.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các tổ chức và cá nhân khác				
Ngắn hạn	20.935.984.722	-		20.935.984.722
Công ty Cổ phần COKYVINA	3.132.165.122	-	Trên 3 năm	3.132.165.122
Trung tâm Đo kiểm & sửa chữa thiết bị Viễn thông Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.089.165.000	-	Trên 3 năm	2.650.328.547
Công ty TNHH Y tế Hồng Ngọc	115.000.000	-	Trên 3 năm	-
Các đối tượng khác	16.599.654.600	-	Trên 3 năm	15.038.491.053
Tổng cộng	20.935.984.722	-		20.935.984.722

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

Số đầu năm	Nợ phải thu ngắn hạn		Nợ phải thu dài hạn		Tổng cộng
	(20.935.984.722)	-	-	-	(20.935.984.722)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-	-
Số cuối năm	(20.935.984.722)	-	-	-	(20.935.984.722)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản thiếu chờ xử lý		31/12/2023	01/01/2023	
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý tại Chi nhánh Cần Thơ		136.167.801	136.167.801	
Cộng		136.167.801	136.167.801	
8. Hàng tồn kho	31/12/2023	01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.050.535.340	(2.265.154.138)	8.050.535.340	(2.265.154.138)
Công cụ, dụng cụ	37.296.400	-	37.296.400	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.940.875.235	-	46.810.703.603	-
Hàng hóa	751.240.604	-	751.240.604	-
Cộng	27.779.947.579	(2.265.154.138)	55.649.775.947	(2.265.154.138)
9. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023		
a. Chi phí trả trước dài hạn	475.212.211	500.678.300		
Công cụ, dụng cụ	455.541.664	441.666.664		
Chi phí sửa chữa	19.670.547	59.011.636		
Cộng	475.212.211	500.678.300		
10. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng	
Khoản mục				
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818	
Thanh lý, nhượng bán	(19.709.692.363)	-	(19.709.692.363)	
Số dư cuối năm	284.545.455	205.000.000	489.545.455	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	205.000.000	205.000.000	
Khấu hao trong năm	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
Số dư cuối năm	-	205.000.000	205.000.000	
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	19.994.237.818	-	19.994.237.818	
Số dư cuối năm	284.545.455	-	284.545.455	

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 205.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.941.262.795	24.315.412.447	9.557.451.459	799.950.770	42.614.077.471
Số dư cuối năm	7.941.262.795	24.315.412.447	9.557.451.459	799.950.770	42.614.077.471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.941.262.795	23.442.941.455	8.860.011.126	799.950.770	41.044.166.146
Khấu hao trong năm	-	424.243.532	569.222.342	-	993.465.874
Số dư cuối năm	7.941.262.795	23.867.184.987	9.429.233.468	799.950.770	42.037.632.020
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	872.470.992	697.440.333	-	1.569.911.325
Số dư cuối năm	-	448.227.460	128.217.991	-	576.445.451

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 304.412.333 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.788.797.471 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1.054.313.636	-	-	1.054.313.636
- Công trình trụ sở chi nhánh Cần Thơ	1.054.313.636	-	-	1.054.313.636
Cộng	1.054.313.636	-	-	1.054.313.636

13. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	25.255.337.848	25.255.337.848	57.027.868.553	57.027.868.553
Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM)	-	-	23.918.402.589	23.918.402.589
TORNADO INDUSTRIAL CO.,LTD	5.809.687.110	5.809.687.110	5.809.687.110	5.809.687.110
ZTE Corporation	3.619.580.678	3.619.580.678	3.619.580.678	3.619.580.678
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Viễn thông Nam Phát	2.069.906.565	2.069.906.565	2.069.906.565	2.069.906.565
Công ty TNHH ROHDE & SCHWARZ Việt Nam	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại & Du lịch Yên Linh	1.378.174.450	1.378.174.450	1.378.174.450	1.378.174.450
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	-	-	3.382.040.934	3.382.040.934
Công ty Cổ phần Đầu tư Vietlinks	-	-	3.211.660.452	3.211.660.452
Các nhà cung cấp khác	10.809.389.045	10.809.389.045	12.069.815.775	12.069.815.775
Cộng	25.255.337.848	25.255.337.848	57.027.868.553	57.027.868.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	978.436.929	301.133.866
Ông Nguyễn Minh Ngọc	450.000.000	150.000.000
Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	402.741.452	-
ZTE CAMBODIA	125.695.474	125.695.474
Các khách hàng khác	3	25.438.392
Cộng	978.436.929	301.133.866

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.787.105.507	211.439.959	892.994.259	2.105.551.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.026.069	464.794.558	-	478.820.627
Thuế thu nhập cá nhân	64.457.659	-	-	64.457.659
Cộng	2.865.589.235	676.234.517	892.994.259	2.648.829.493
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.840.527	-	-	4.840.527
Thuế thu nhập cá nhân	6.554.612	-	-	6.554.612
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	791.682	791.682
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	393.920.637	-	24.880.872	418.801.509
Cộng	405.315.776	-	25.672.554	430.988.330

16. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	12.072.966.276	12.072.966.276
Chi phí trích trước giá vốn các công trình	12.072.966.276	12.072.966.276
Cộng	12.073.716.276	12.072.966.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.331.114.004	1.328.732.292
Bảo hiểm xã hội	5.407.435.953	3.624.967.306
Bảo hiểm y tế	78.995.011	10.132.191
Bảo hiểm thất nghiệp	154.714.581	64.233.608
Phải trả về cổ phần hoá	1.887.480	1.887.480
Phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện công trình	11.094.830.804	11.094.830.804
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.441.247.386	11.441.247.386
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	118.887.181	118.887.181
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.612.162.860	6.562.973.972
Cộng	37.241.275.260	34.247.892.220
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	120.000.000
Cộng	120.000.000	120.000.000

18. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	961.969.247	961.969.247	18.149.504.303	18.149.504.303
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	-	-	9.937.673.073	9.937.673.073
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thăng Long	-	-	777.342.330	777.342.330
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	-	-	3.225.000.000	3.225.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hiền	-	-	1.686.000.000	1.686.000.000
Vay cá nhân khác	961.969.247	961.969.247	2.523.488.900	2.523.488.900
Cộng	961.969.247	961.969.247	18.149.504.303	18.149.504.303
b. Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan				
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	-	-	3.225.000.000	3.225.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hiền	-	-	1.686.000.000	1.686.000.000
Cộng	-	-	4.911.000.000	4.911.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	370.608.359	81.171.076.218
Lợi nhuận	-	-	-	-	(27.791.905.336)	(27.791.905.336)
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(27.421.296.977)	53.379.170.882
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(27.421.296.977)	53.379.170.882
Lợi nhuận	-	-	-	-	(5.458.914.954)	(5.458.914.954)
Giảm khác	-	-	-	-	(133.972.777)	(133.972.777)
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(33.014.184.708)	47.786.283.151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	32,81%	15.750.000.000	15.750.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	67,19%	32.250.000.000	32.250.000.000
Cộng	100,00%	48.000.000.000	48.000.000.000

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	48.000.000.000	48.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	48.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	100.057.499	100.057.499
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	36.614.084	36.614.084
Cộng	136.671.583	136.671.583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp	3.870.213.417	21.505.695.513
Cộng	3.870.213.417	21.505.695.513
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp	1.701.168.021	20.629.633.114
Cộng	1.701.168.021	20.629.633.114
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.001.792	1.141.899
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	182.807.528
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	105.032
Cộng	4.001.792	184.054.459
4. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	702.477.098	806.641.257
Lãi chậm thanh toán	-	4.765.928.321
Cộng	702.477.098	5.572.569.578
5. Chi phí bán hàng	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	8.412.771
Cộng	-	8.412.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí cho nhân viên	1.527.159.253	3.624.862.087
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	33.000	1.200.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	993.465.874	1.070.147.261
Thuế, phí và lệ phí	25.672.554	23.173.500
Dự phòng phải thu khó đòi	-	14.958.424.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.393.005	1.307.003.054
Chi phí bằng tiền khác	2.868.237.259	557.076.736
Cộng	6.831.960.945	21.541.887.402
7. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30.633.737.386	-
Các khoản khác	-	6.250.003
Cộng	30.633.737.386	6.250.003
8. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	-	56.166.003
Tiền bồi thường hợp đồng	34.799.659	-
Chi phí kiện tụng, trọng tài	345.556.378	1.533.745.360
Các khoản khác	29.886.110.890	145.491.083
Cộng	30.266.466.927	1.735.402.446
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	464.794.558	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	464.794.558	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm

2023	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	961.969.247	-	-	961.969.247
Phải trả người bán	25.255.337.848	-	-	25.255.337.848
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.174.184.907	120.000.000	-	19.294.184.907
Chi phí phải trả	12.072.966.276	-	-	12.072.966.276
Cộng	57.464.458.278	120.000.000	-	57.584.458.278

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản vay và nợ	18.149.504.303	-	-	18.149.504.303
Phải trả người bán	57.027.868.553	-	-	57.027.868.553
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.124.996.019	120.000.000	-	18.244.996.019
Chi phí phải trả	12.072.966.276	-	-	12.072.966.276
Cộng	105.375.335.151	120.000.000	-	105.495.335.151

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		01/01/2023		31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.673.863.621	-	571.931.990	-	1.673.863.621	571.931.990
- Phải thu khách hàng	22.221.075.179	(6.900.995.863)	22.775.335.903	(6.900.995.853)	15.320.079.316	15.874.340.050
- Phải thu khác	56.784.941.277	(13.760.562.109)	59.747.228.397	(13.760.562.119)	43.024.379.168	45.986.666.278
- Đầu tư dài hạn	4.930.579.710	(4.930.000.000)	4.930.579.710	(4.930.000.000)	579.710	579.710
TỔNG CỘNG	85.610.459.787	(25.591.557.972)	88.025.076.000	(25.591.557.972)	60.018.901.815	62.433.518.028
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	961.969.247	-	18.149.504.303	-	961.969.247	18.149.504.303
- Phải trả người bán	25.255.337.848	-	57.027.868.553	-	25.255.337.848	57.027.868.553
- Phải trả khác	19.174.184.907	-	18.124.996.019	-	19.174.184.907	18.124.996.019
- Chi phí phải trả	12.072.966.276	-	12.072.966.276	-	12.072.966.276	12.072.966.276
TỔNG CỘNG	57.464.458.278	-	105.375.335.151	-	57.464.458.278	105.375.335.151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp chiếm tỷ trọng 100% doanh thu trong năm nên Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo sản phẩm, dịch vụ.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 03 tháng 10 năm 2024, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 17 do thay đổi Người đại diện theo pháp luật và thông tin địa chỉ trụ sở chính.

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

2a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Anh Toàn	Tổng Giám đốc	Lương và phụ cấp	152.580.000	165.600.000

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan khác

Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng

Ông Nguyễn Xuân Hiền

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

-002
ẢNH
TNH
ẢNH
TNH
ISC
-TP-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)**2b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm nay
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Trả gốc vay	3.225.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hiền	Trả gốc vay	1.686.000.000

2b.2. Công nợ các bên liên quan khác

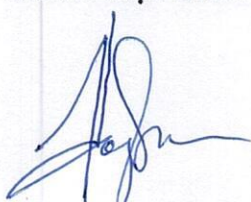
Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.3b; V.5c; V.18b.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Sơn Hồng Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Anh Toàn